

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2220/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp
cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP;

Theo đề nghị của liên Sở Lao động-Thương binh và Xã hội - Tài chính tại Tờ trình số 1786/LSLĐTBXH-TC ngày 28 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng xã hội trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Mức trợ cấp xã hội thường xuyên:

1.1. Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý:

- Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo mức thấp nhất được quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 13/2010/NĐ-CP.

- Ngoài được hưởng khoản trợ cấp hàng tháng theo quy định nêu trên, các đối tượng bảo trợ xã hội còn được cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ kinh phí mai táng khi chết với mức 3.000.000 đồng/người.

1.2. Đối với các đối tượng đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh (trực thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội):

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng: Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng là 240.000 đồng (hệ số 1).

b) Ngoài được hưởng khoản trợ cấp hàng tháng theo quy định nêu trên, các đối tượng bảo trợ xã hội còn được:

- Trợ cấp để mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày và trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường, với mức 500.000 đồng/người/năm;

- Đối với người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội, với mức 250.000 đồng/người/năm;

- Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, với mức 20.000 đồng/người/tháng;

- Khi chết được hỗ trợ kinh phí mai táng cho đơn vị tổ chức mai táng với mức 5.000.000 đồng/người.

2. Mức trợ cấp cứu trợ đột xuất:

Đối tượng được trợ giúp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

2.1. Đối với hộ gia đình:

a) Có người bị chết, mất tích: 5.000.000 đồng/người.

b) Có người bị thương nặng: 2.000.000 đồng/người.

c) Có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng với mức độ thiệt hại từ 70% trở lên: 12.000.000 đồng/hộ.

d) Có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng với mức độ thiệt hại từ 50% đến dưới 70%: 5.000.000 đồng/hộ.

đ) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 12.000.000 đồng/hộ.

2.2. Đối với cá nhân:

a) Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng; trong thời gian từ 1 đến 3 tháng.

b) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết đề chăm sóc: 1.500.000 đồng/người.

c) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 15.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

2.3. Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết đề mai táng được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất bằng 3.000.000 đồng/người.

3. Mức chi thù lao đối với cá nhân và số lượng cá nhân làm công tác trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đến đối tượng hưởng trợ cấp xã hội:

- Mức chi thù lao đối với cá nhân: 350.000 đồng/người/tháng.

- Số lượng người làm công tác chi trả: 01 người/xã, phường, thị trấn.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Số 1991/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2007 về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Số 205/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2009 về việc sửa đổi mức trợ cấp thường xuyên được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Số 2102/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2009 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Thời gian thực hiện các chế độ trợ cấp, trợ giúp được thực hiện như sau:

- Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP trước ngày 31/12/2009 thì chuyển sang hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP kể từ ngày 01/01/2010.

- Đối tượng mới thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên (sau thời điểm ngày 01/01/2010) thì được hưởng trợ cấp theo quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố (đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang sinh sống tại cộng đồng do UBND xã, phường, thị trấn quản lý) hoặc của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội).

3. Mức chi thù lao đối với cá nhân và số lượng cá nhân làm công tác trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đến đối tượng hưởng trợ cấp xã hội nêu tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này được thực hiện từ ngày 01/01/2011.

Điều 3. Giao trách nhiệm Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn và kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự